

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng

Ngày 31/03/2024	35,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	18.1%	17.3%

DT thuần Q1/24
42.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.80 12.7%
YoY: ▲ 12.5 41.2%

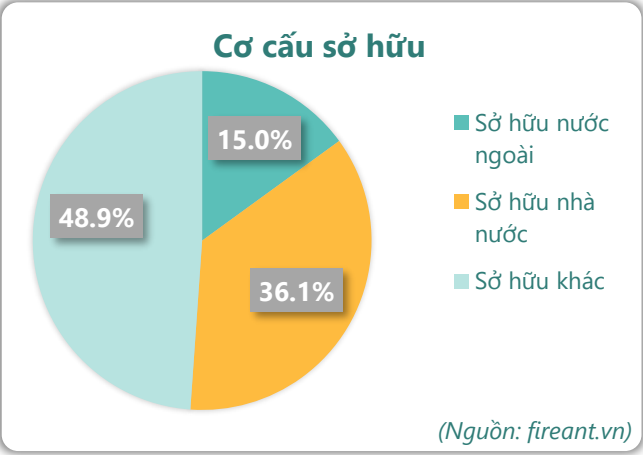
LN thuần Q1/24
2.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.94 1144%
YoY: ▲ 2.08 6947%

LN sau thuế Q1/24
1.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.71 776%
YoY: ▲ 1.72 818%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
5.0%
YoY: +/-▲ 3.9%

ROE (TTM) Q1/24
18.2%
YoY: +/-▲ 5.4%

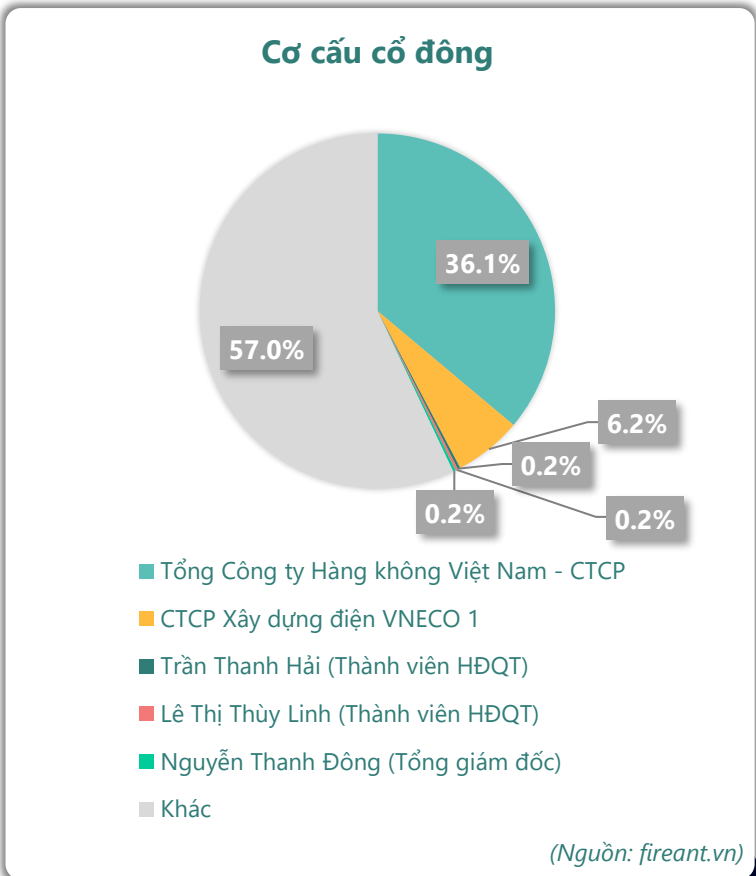
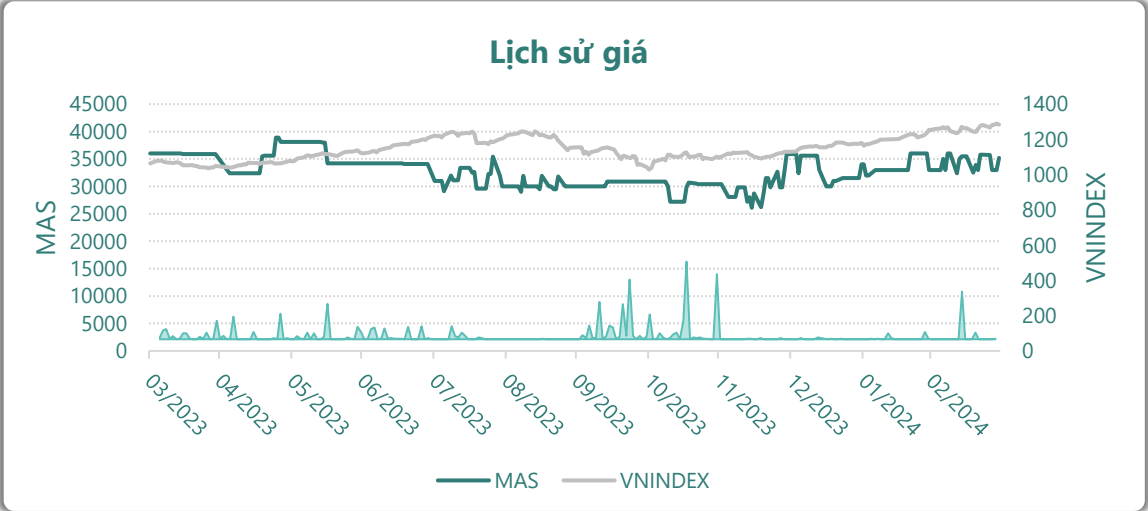
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	26,100 - 38,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
Số lượng CPLH (CP)	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	585
Sở hữu nước ngoài	15.0%
Beta	0.21
EPS	1,282
P/E	27.5



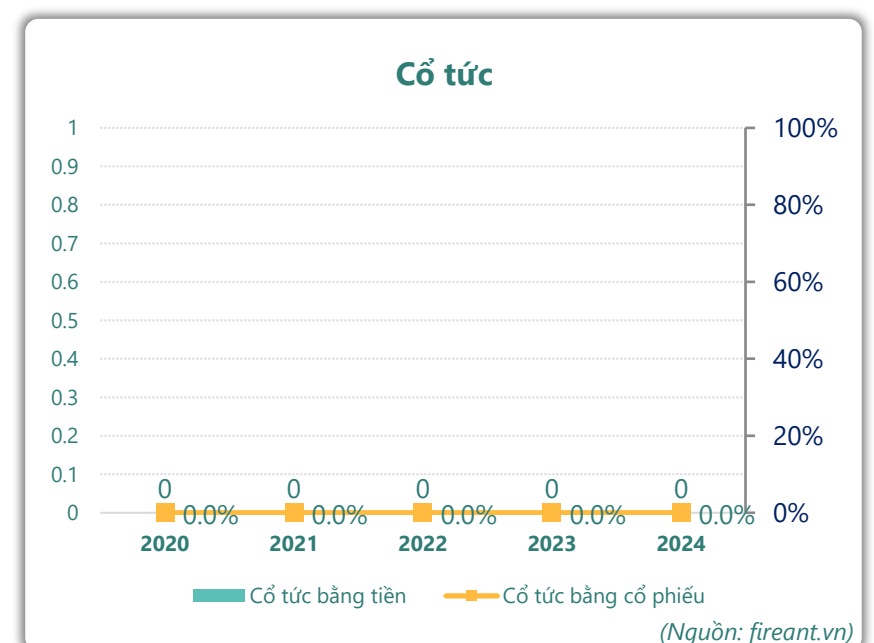
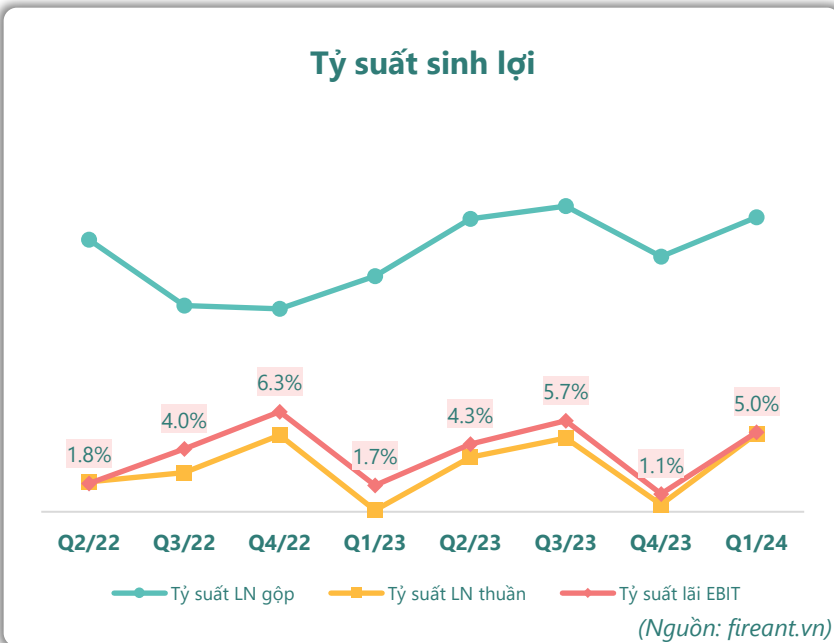
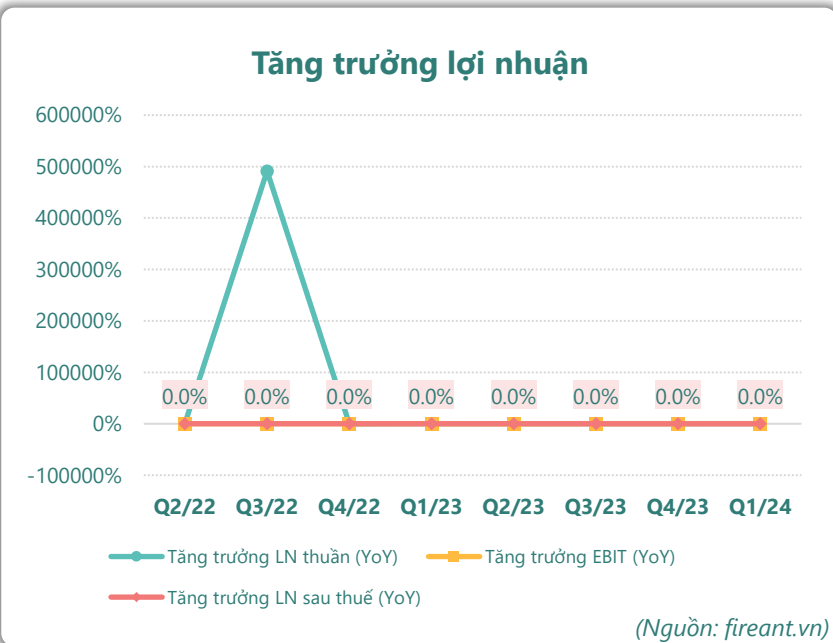
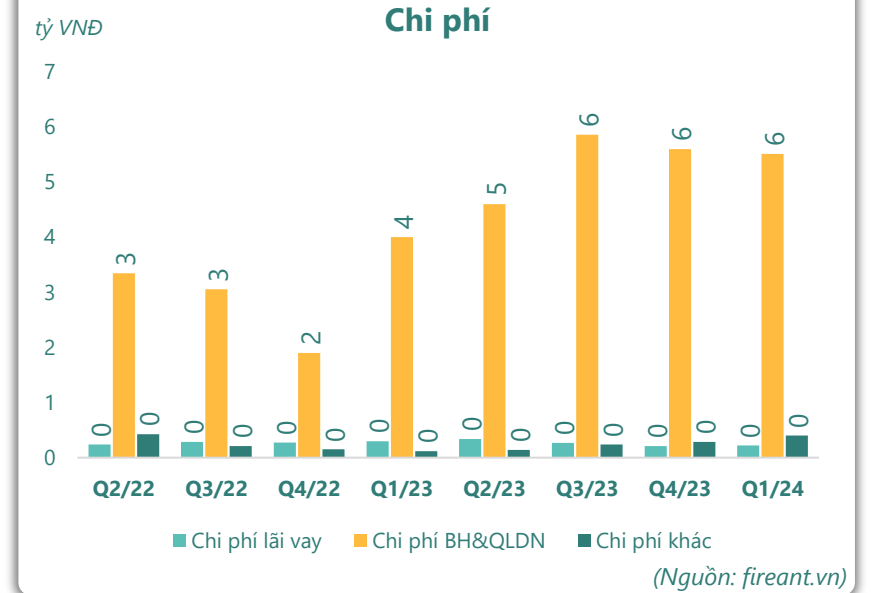
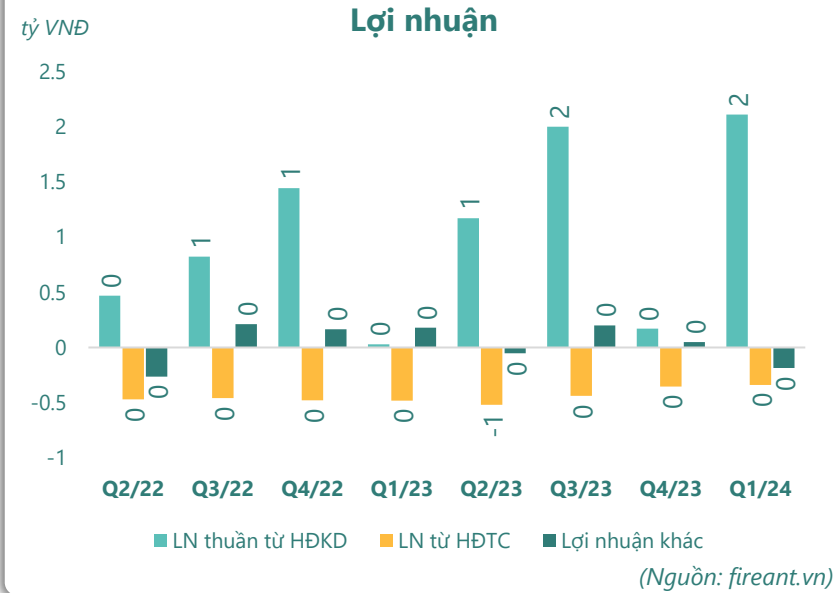
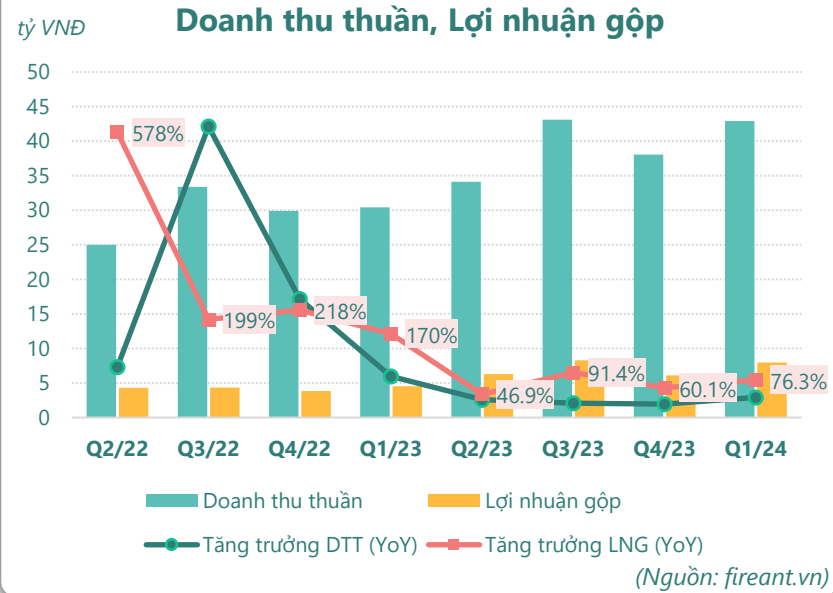
DT thuần 2023
145
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0 38.6%

LN thuần 2023
3.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.23 212%

LN sau thuế 2023
3.65
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.38 188%



KẾT QUẢ KINH DOANH

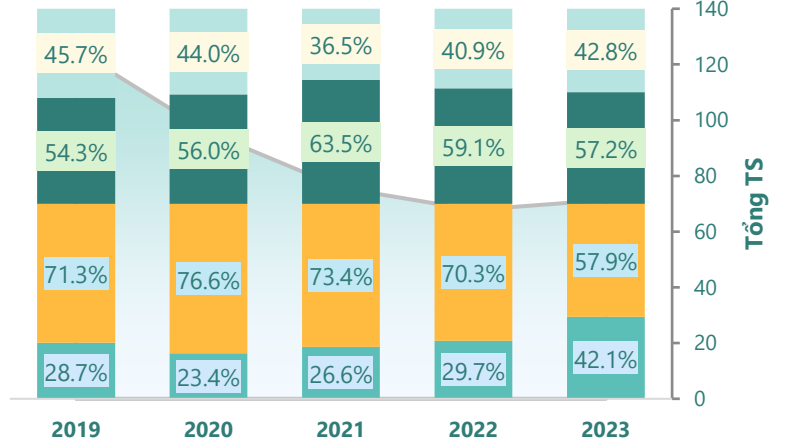


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

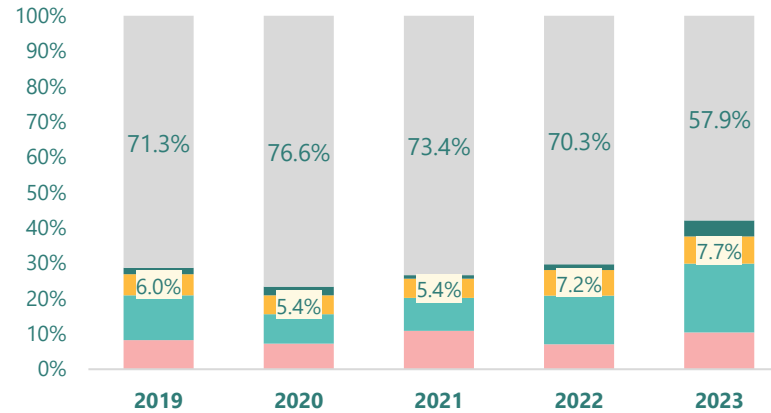
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



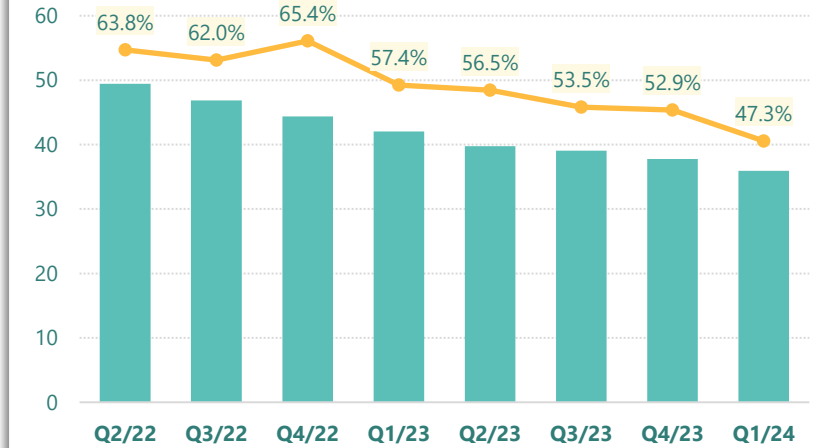
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

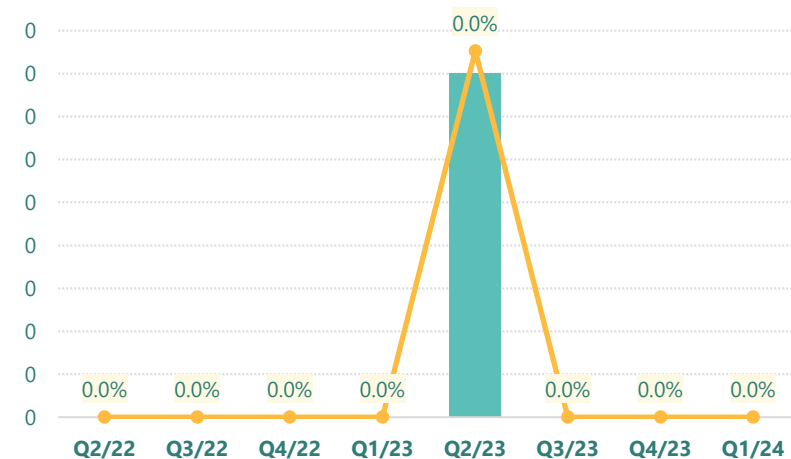


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

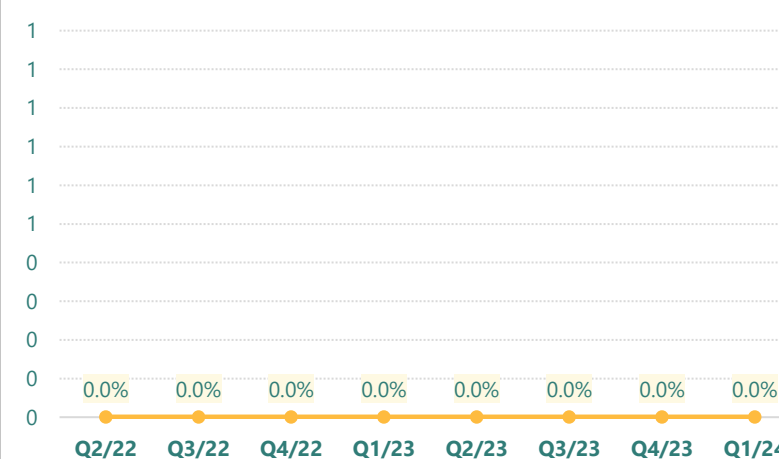


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

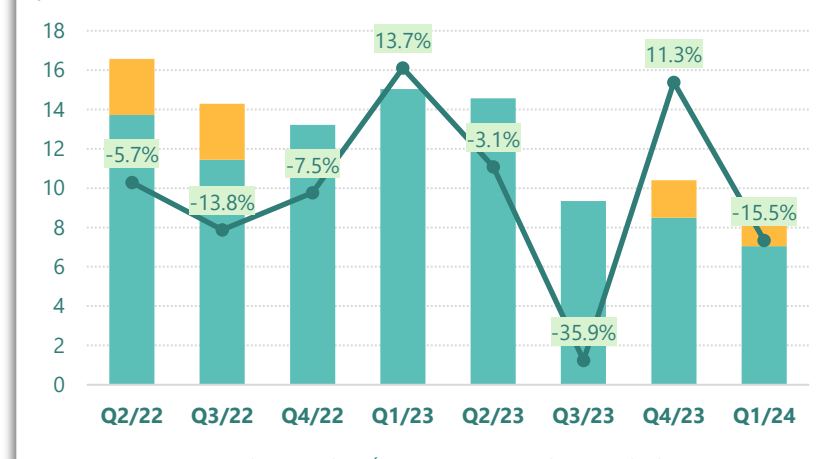


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

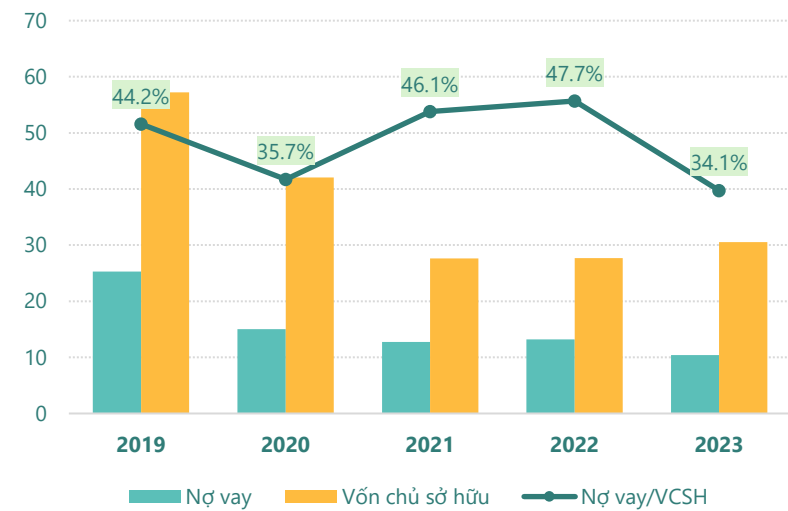
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

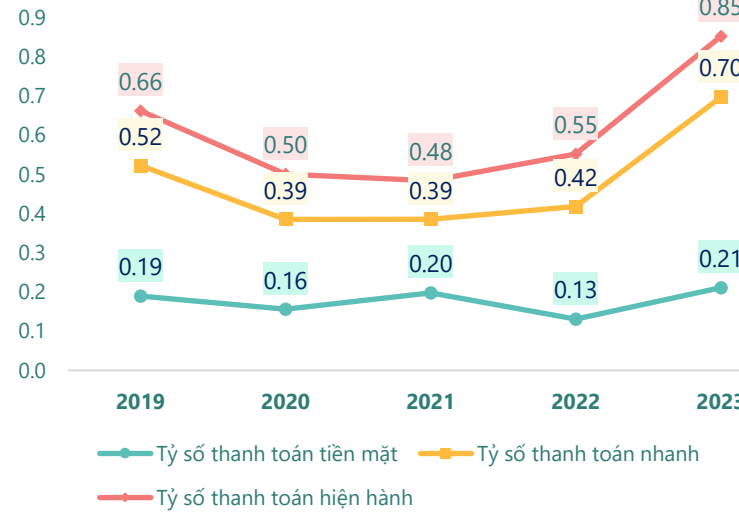
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



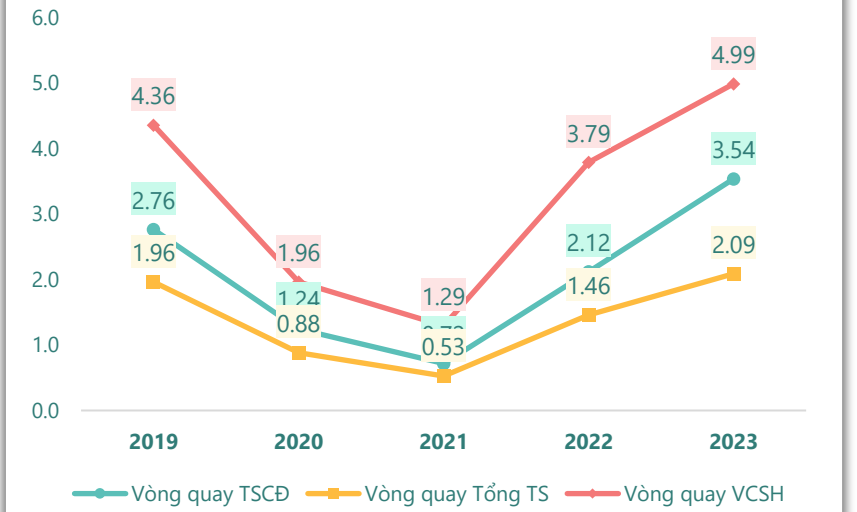
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



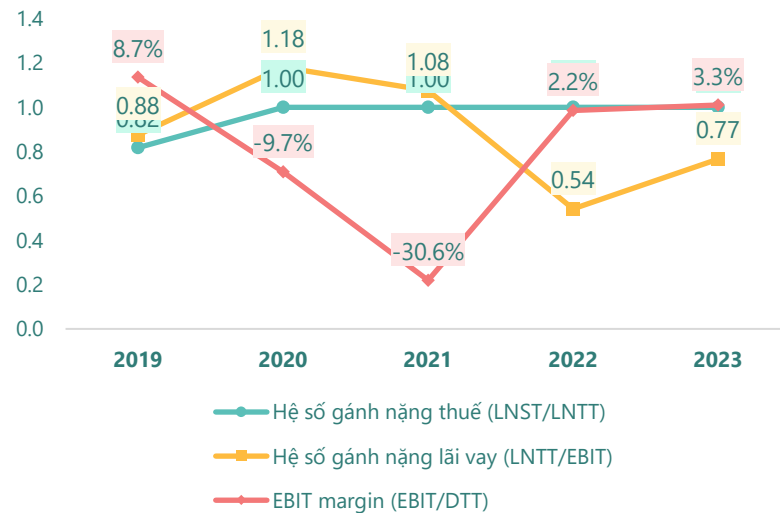
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



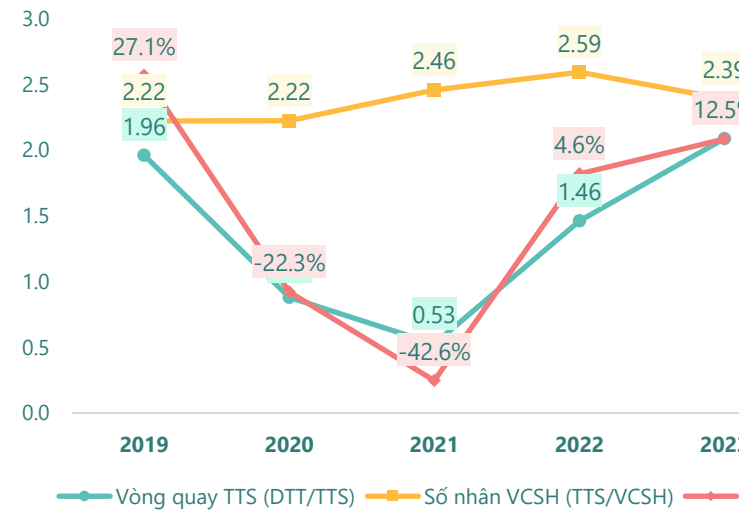
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

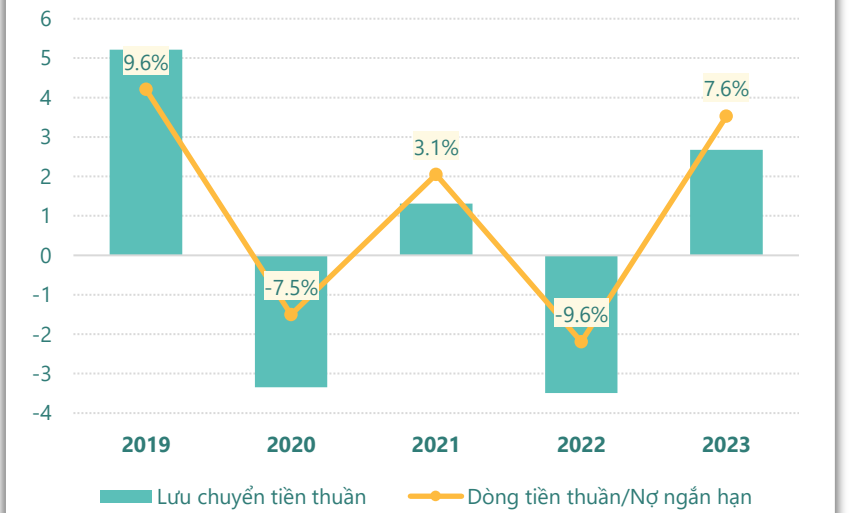
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	42.9	30.4	41.2%	145	105	38.6%
Giá vốn hàng bán	35.0	25.9	35.0%	120	89.6	34.2%
Lợi nhuận gộp	7.97	4.52	76.2%	25.1	15.3	63.9%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.00		0.06	0.01	331%
Chi phí TC	0.41	0.48	-14.7%	1.86	1.87	-0.5%
Chi phí lãi vay	0.22	0.30	-25.9%	1.11	1.07	3.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.01	1.51	33.4%	7.06	4.59	53.9%
Chi phí QLDN	3.50	2.49	40.5%	13.0	7.82	65.8%
LN thuần từ HĐKD	2.11	0.03	6947%	3.28	1.05	212%
Lợi nhuận khác	-0.19	0.18	-204%	0.38	0.22	71.2%
LN trước thuế	1.93	0.21	818%	3.65	1.27	188%
Lợi nhuận sau thuế	1.93	0.21	818%	3.65	1.27	188%
LNST của CĐ cty mẹ	1.93	0.21	818%	3.65	1.27	188%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.46	-0.84	-0.01	7.28	0.74	6.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.08	0.25	-0.01	-1.21	-0.70	-3.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.11	1.81	-0.46	-5.21	1.04	-1.61
Tiền đầu kỳ	7.41	4.76	5.98	5.51	6.36	7.45
Lưu chuyển tiền thuần	-2.64	1.22	-0.47	0.85	1.08	0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	4.77	5.98	5.51	6.36	7.45	8.34

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	76.0	71.4	6.4%
Tài sản ngắn hạn	36.6	30.1	21.7%
Tiền và tương đương tiền	8.34	7.45	12.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.50	0	
Phải thu ngắn hạn	16.0	13.9	15.4%
Hàng tồn kho	5.09	5.48	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.66	3.29	11.4%
Tài sản dài hạn	39.4	41.3	-4.7%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	35.9	37.8	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.31	3.42	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.9	40.8	7.6%
Nợ ngắn hạn	38.5	35.3	9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.04	8.49	-17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.91	9.75	1.7%
Nợ dài hạn	5.39	5.55	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.75	1.91	-8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	32.0	30.5	4.8%
Vốn chủ sở hữu	32.0	30.5	4.8%
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

